

Những lợi thế và tiềm năng phát triển kinh tế du lịch ở Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Hồ Thị Minh Phương
Trường Đại học Quy Nhơn

Tóm tắt: Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (KTTĐMT) nằm ở khoảng giữa đất nước, trải dài theo chiều Bắc-Nam của đất nước. Bài viết phân tích những lợi thế và tiềm năng của Vùng KTTĐMT bao gồm năm tỉnh: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định.

Từ khóa: lợi thế, tiềm năng, kinh tế du lịch, Vùng KTTĐMT

Với tổng diện tích tự nhiên là 27.960,3 km² chiếm khoảng 29,1% diện tích tự nhiên của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ và chiếm 8,4% diện tích tự nhiên của cả nước, dân số khoảng 6.415,9 nghìn người chiếm khoảng 7,4% dân số cả nước với mật độ dân số khoảng 215 người/km²(2015), Vùng KTTĐMT có nhiều tiềm năng và lợi thế phát triển kinh tế du lịch cụ thể như:

1. Về điều kiện tự nhiên

Một là, vị trí địa lý: Vùng KTTĐMT phía Bắc giáp tỉnh Quảng Trị, phía Nam giáp tỉnh Phú Yên, phía Tây giáp với tỉnh Kom Tum và miền Nam nước CHDCND Lào và phía Đông giáp với biển Đông rộng lớn. Đây là một vị trí chiến lược hết sức quan trọng về địa lý, kinh tế, chính trị, văn hóa và an ninh quốc phòng. Vùng có một vị trí giao lưu thuận lợi với các địa phương khác trong cả nước và quốc tế. Khoảng cách từ vùng KTTĐMT đến với các trung tâm kinh tế lớn của đất nước chỉ khoảng 1 giờ bay (đường hàng không) hoặc 10 giờ bằng đường sắt, đường bộ... Từ đây, có thể giao lưu với các nước láng giềng như: Lào, Campuchia, Myanmar, Thái Lan và Tây Nam Trung Quốc qua trục hành lang Đông Tây. Đi ra thế giới bằng đường thủy và đường hàng không, đặc biệt khi tuyến đường xuyên Á ra biển nối với đường hàng hải quốc tế được hình thành, nơi đây sẽ trở thành đầu mối giao lưu kinh tế quốc tế quan trọng giữa nước ta nói chung và vùng KTTĐMT nói riêng với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Hai là, địa hình: Vùng KTTĐMT có địa hình tương đối đa dạng có cả đồi núi, đồng bằng, biển đảo. Trong đó phần lớn diện tích là đồi núi và cồn cát chiếm 4/5 diện tích đất tự nhiên của vùng, đồng bằng nhỏ hẹp ven biển với nhiều đầm phá, vũng, vịnh. Vùng có bển ngang hẹp, thấp dần từ Tây sang Đông, bị chia cắt phức tạp bởi các con sông và những dãy núi đâm ra biển. Về địa hình đồi núi của vùng, đây thực chất là

sườn đông của dãy Trường Sơn, mà đường phân thủy từ Thừa Thiên Huế đến Quảng Nam thường là ranh giới tự nhiên giữa biên giới hai nước Việt-Lào. Vùng có hệ thống đồng bằng nhỏ hẹp, kéo dài dọc bờ biển từ Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định và có đường bờ biển dài gần 600 km, chiếm khoảng 16,8% chiều dài đường biển của cả nước, khúc khuỷu và có nhiều núi đất đâm ra biển. Chính sự đa dạng của địa hình đã tạo tiền đề và thế mạnh cho việc phát triển nhiều loại hình du lịch ở vùng KTTĐMT.

Ba là, khí hậu: Vùng KTTĐMT mang đặc điểm chung của khí hậu miền Trung. Đó là khí hậu chuyển tiếp giữa khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh ở miền Bắc và gió mùa cận xích đạo của miền Nam. Với khí hậu mang tính chất nhiệt đới gió mùa diễn biến phức tạp, có sự phân hóa rõ rệt theo thời gian và không gian. Trong vùng hình thành hai khu vực có khí hậu hoàn toàn khác nhau, đèo Hải Vân là ranh giới để phân chia khu vực khí hậu phía Bắc và khu vực khí hậu phía Nam. Nhiệt độ trung bình của Vùng 25^oC — 26^oC, tháng một là tháng lạnh nhất trong năm với nhiệt độ khoảng 19^oC — 22^oC, ở vùng núi cao nhiệt độ 5-6^oC; vùng có khí hậu nắng nóng vào mùa hạ từ tháng IV cho đến tháng IX, song do ảnh hưởng của biển làm giảm bớt mức độ nóng đã tạo thuận lợi cho vùng phát triển du lịch biển.

Bốn là, tài nguyên nước: Vùng KTTĐMT có hệ thống sông ngòi khá phong phú và đa dạng, phân bố đều giữa các tỉnh trong khu vực. Phần lớn sông ngòi ở vùng có đặc điểm chung là ngắn, lòng sông hẹp, nguồn nước chủ yếu do mưa cung cấp nên thủy chế sông có sự phân hóa theo mùa các sông đều bắt nguồn từ dãy Trường Sơn Đông và đổ ra biển. Các lưu vực sông của các tỉnh trong vùng mực nước có sự chênh lệch rõ rệt giữa hai mùa lũ và cạn, trong khi đó nguồn nước ngầm thường không ổn định, khó khai thác.

Năm là, tài nguyên sinh vật :Với điều kiện khí hậu

nóng ẩm, mưa nhiều, địa hình và đất đai đa dạng nên thảm thực vật của vùng KTTĐMT rất phong phú, đa dạng về chủng loại. Trong rừng có nhiều loại cây gỗ quý với giá trị kinh tế cao như lim, dói, chò, kiền kiền, cẩm lai, giáng hương, gụ mật..., các loại cây làm nguyên liệu cho ngành tiểu thủ công nghiệp như tre, nứa, song, mây, nhiều loại dược liệu quý như sâm, trầm hương, hà thủ ô... cùng với các cây lấy dầu, lấy nhựa, lấy sợi... đặc biệt cây quế có hàm lượng dầu tốt là mặt hàng xuất khẩu quan trọng của vùng. Trong rừng cũng có nhiều loại động vật quý hiếm đặc trưng như voi, bò rừng, bò tót, vọc ngũ sắc, khỉ đuôi dài, gấu, nai, rùa vàng... Ở khu vực đồng bằng, đầm bãi ven biển có nhiều loại chim như chim nước, chim biển, chim yến, các loài chim di cư, các loại bò sát như rắn biển, họ rùa rất đa dạng.

Sáu là, tài nguyên khoáng sản: So với các vùng kinh tế trọng điểm trong nước thì vùng KTTĐMT tài nguyên khoáng sản không phong phú và đa dạng. Nhưng vùng cũng có một số loại khoáng sản quan trọng phân bố khắp các tỉnh trong vùng như khoáng sản kim loại có quặng ti tan, sắt, vàng, thiếc, moliptden... tập trung chủ yếu ở tỉnh Bình Định, Thừa thiên Huế, Quảng Ngãi, Quảng Nam. Khoáng sản phi kim loại của vùng cũng tương đối đa dạng như grafit, mica, fluorit, pecmitit... tập trung chủ yếu ở Quảng Ngãi, Bình Định. Khoáng sản năng lượng có than bùn tập trung ở các vùng trũng chủ yếu ở Thừa Thiên Huế; Cát thủy tinh có trữ lượng lớn được phân bố tập trung tại Quảng Nam và Bình Định. Vùng có nhiều nguồn nước khoáng phân bố ở tất cả các tỉnh trong vùng, đặc biệt có những nguồn nước khoáng có khả năng chữa bệnh tốt như nguồn nước khoáng Hội Vân, Vĩnh Thịnh...

2. Điều kiện kinh tế-xã hội

Một là, về phát triển kinh tế. Trong những năm gần đây tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng đạt khoảng 8% /năm (2015). Cùng với tăng trưởng kinh tế, GDP theo đầu người cũng tăng lên khá nhanh từ 20,9 triệu đồng/người năm 2010 lên 41,5 triệu đồng/người năm 2015 nghĩa là tăng gần 2 lần, tuy nhiên so với cả nước thì thu nhập vẫn còn thấp cả nước 45 triệu đồng/người năm 2015. Cơ cấu kinh tế của vùng KTTĐMT đang chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp-xây dựng trong cơ cấu GDP từ 42,5% năm 2010 lên 44,5% năm 2015; tỷ trọng của ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP tăng từ 38,8% năm 2010 lên 40,5% năm 2015; tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu GDP giảm xuống 18,7% năm 2010 xuống còn 15% năm 2015. Như vậy trong cơ cấu kinh tế phân theo ngành của vùng KTTĐMT thì khu vực II và khu vực III chiếm ưu thế (85% GDP của vùng năm 2015) còn khu vực I chỉ giữ địa vị thứ yếu 15% năm 2015.

Hai là, dân cư và nguồn lao động. Vùng KTTĐMT có dân số khoảng 6.415,3 nghìn người (2015) chiếm khoảng 7,5% dân số cả nước với mật độ dân số

khoảng 215 người/km². So với các vùng kinh tế trọng điểm thì vùng KTTĐMT có dân số ít nhất. Quy mô dân số giữa các tỉnh, thành phố tương đối đồng đều trên 1 triệu người. Nguồn lao động của vùng KTTĐMT quy mô tương đối lớn, liên tục gia tăng nếu năm 2010 lực lượng lao động 3.436,9 nghìn người trong độ tuổi lao động thì đến năm 2015 tăng lên 3.747,2 nghìn người, chiếm khoảng 6,8% lao động cả nước. Với số lượng lao động lớn, mức độ gia tăng cao sẵn sàng cung ứng đủ lao động về số lượng cho mọi nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng, nhưng cũng đặt ra sức ép lớn về giải quyết việc làm và cải thiện đời sống của nhân dân trong vùng.

Ba là, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Giao thông vận tải: Vùng KTTĐMT có mạng lưới giao thông phát triển tương đối với đầy đủ các loại hình giao thông vận tải. Mạng lưới đường ô tô và đường sắt của vùng nằm trong tuyến giao thông cơ bản của quốc gia được phân bố theo trục dọc. Quốc lộ 1 (chạy qua các tỉnh trong vùng dài 434 km), đường sắt Thống Nhất (chạy qua các tỉnh trong vùng dài 456 km) theo trục Bắc — Nam. Hệ thống cảng biển được xây dựng hầu hết các tỉnh thành trong vùng không chỉ là đầu mối vận chuyển hàng hóa phục vụ cho vùng, mà còn cả Tây Nguyên cũng như các nước Lào, khu vực đông bắc Thái Lan qua quốc lộ 14B, 19 nối với trục đường xuyên Á trong hành lang Đông — Tây và hợp tác tiểu vùng Mê Công mở rộng.

- Mạng lưới điện: Nguồn cung cấp điện cho vùng chủ yếu từ mạng lưới điện quốc gia, tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia của vùng đạt 90% với tiêu chuẩn 300-500kwh/người/năm. Nguồn điện địa phương có công suất nhỏ, thường có tính chất dự phòng và phục vụ cho vùng sâu, vùng xa, các huyện đảo. Lưới điện trong vùng hiện nay được cải tạo, mở rộng kết nối tạo thành một mạng lưới thống nhất, bước đầu đã cung cấp an toàn cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế của vùng.

- Hệ thống cấp thoát nước và vệ sinh môi trường: Trong những năm qua các tỉnh trong vùng KTTĐMT đã từng bước phát triển, hoàn thiện hệ thống cấp nước đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt cho vùng đô thị (các thành phố, thị xã, thị trấn). Chất lượng nguồn nước đảm bảo vệ sinh đủ tiêu chuẩn cần thiết để sử dụng cho ăn uống và sinh hoạt. Còn ở khu vực nông thôn và các vùng sâu vùng xa của các tỉnh trong vùng hệ thống cấp nước chưa được chú trọng đầu tư xây dựng, nhiều nơi nguồn nước sinh hoạt còn mất vệ sinh, ô nhiễm và thiếu đặc biệt vào mùa khô. Mạng lưới thoát nước thải sinh hoạt tại các đô thị của các tỉnh trong vùng sử dụng hệ thống thoát nước chung (cho cả nước mưa và nước thải sinh hoạt).

- Bưu chính viễn thông: Mạng lưới bưu chính viễn thông đã phủ kín các tỉnh, huyện, xã trong vùng, với công nghệ ngày càng hiện đại, dung lượng lớn, tốc độ và chất lượng cao. Tất cả các tỉnh, các huyện trong

vùng điều được trang bị tổng đài điện tử kỹ thuật số, được nối với nhau qua các tuyến cáp quang và viba số, đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của người dân trong vùng, tạo thuận tiện cho việc kết nối các tỉnh trong vùng, giữa vùng với các vùng trong nước và quốc tế.

- Hệ thống dịch vụ tài chính, ngân hàng: Các cơ sở dịch vụ về tài chính, ngân hàng của các tỉnh trong vùng KTTĐMT đang ngày càng đáp ứng tốt nhu cầu về vốn cho sản xuất — kinh doanh, đáp ứng tốt hơn các công tác thanh toán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ, góp phần tích cực cho phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân của các tỉnh trong vùng.

- Về giáo dục và đào tạo: Trong những năm qua hoạt động giáo dục đào tạo của vùng KTTĐMT đã có những thay đổi cả về số lượng và chất lượng. Mạng lưới các lớp từ mẫu giáo, trung học, đến đại học phát triển rộng khắp và thu hút đông đảo học sinh. Hầu hết các xã đều có trường mẫu giáo, tiểu học và trung học cơ sở. Các huyện trong vùng đều có trường trung học phổ thông, hầu hết các tỉnh trong vùng đều có trường chuyên, trường chọn, trung tâm hướng nghiệp dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học. Tính đến 2015 vùng KTTĐMT có 1.043 trường mẫu giáo, 2.066 trường trung học phổ thông, 43 trường Đại học, 35 trường cao đẳng và 39 trường trung học chuyên nghiệp. Với mạng lưới giáo dục đào tạo phát triển tương đối của vùng là tiền đề cần thiết cho việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực một trong những nguồn lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của vùng.

- Y tế, chăm sóc sức khỏe: Trong thời gian qua công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân các tỉnh trong vùng đã được coi trọng và phát triển. Hệ thống y tế phát triển rộng khắp từ tuyến tỉnh, tuyến huyện, tuyến xã, thôn, bản với đội ngũ cán bộ y tế ngày càng tăng lên về số lượng và chất lượng bước đầu đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân. Tuy nhiên, sự phân bố vẫn chưa đồng đều giữa các tỉnh và các cụm dân cư. Những cơ sở y tế lớn, trình độ chuyên môn cao và trang bị kỹ thuật tốt đều tập trung ở các thành phố lớn như Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn. Còn các địa phương còn lại trình độ chuyên môn cán bộ còn thấp, trang thiết bị còn thiếu và lạc hậu chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Thương mại: Trong những năm gần đây kinh tế - xã hội của vùng KTTĐMT đang có những bước phát triển mạnh, nhu cầu sản phẩm của các tỉnh trong vùng tăng nhanh từ thành thị đến nông thôn, vì vậy thương mại của vùng cũng phát triển. Toàn vùng hiện có 720 chợ (2015) và được phân bố rộng khắp từ các thành phố đến các huyện và các xã, đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa của địa phương và giao lưu hàng hóa với các địa phương khác. Các chợ ở thành phố, thị xã, thị trấn được xây dựng lớn hiện đại và văn minh hơn. Vùng KTTĐMT cũng đã và đang hình thành các siêu thị, trung tâm thương mại theo quy mô lớn nhỏ

khác nhau của các tỉnh, đây là đầu mối giao lưu hàng hóa giữa đô thị với đô thị, giữa thành thị với nông thôn, giữa các địa phương trong vùng và giữa vùng với các vùng khác trong nước và quốc tế.

3. Tài nguyên du lịch tự nhiên

Với đặc điểm địa hình kết hợp với các điều kiện tự nhiên khác như khí hậu, hệ thống thủy văn, lớp phủ thực vật... đã tạo cho vùng KTTĐMT những tiềm năng du lịch tự nhiên phong phú và đa dạng.

- Tài nguyên du lịch biển: Vùng KTTĐMT là vùng mà tất cả các tỉnh đều giáp biển. Vùng có đường bờ biển dài gần 600km, được phủ bởi cát vàng hoặc cát trắng. Đường bờ biển của vùng tương đối phẳng lặng, có độ dốc trung bình 2-3 độ, đã tạo nên cho các tỉnh trong vùng có những bãi tắm đẹp, thoải, cát trắng mịn, nước biển trong xanh. Phần lớn các bãi biển nằm gần đường quốc lộ, gần các đô thị, điểm dân cư, nhiều danh thắng, công trình văn hóa nổi tiếng tạo điều kiện thuận lợi cho các tỉnh trong vùng nói riêng và toàn vùng nói chung tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tham quan. Ngoài ra, còn có hàng loạt các đảo xa bờ vừa có ý nghĩa kinh tế, quốc phòng và du lịch cho vùng trong tương lai đó là quần đảo Hoàng Sa.

- Tài nguyên du lịch núi, hang động: Với địa hình miền núi của dãy Trường Sơn, miền núi thuộc các tỉnh trong vùng phần lớn được nâng lên mạnh trong giai đoạn Tân kiến tạo, chạy theo hướng tây — đông đã tạo nên những ngọn núi với những thắng cảnh đẹp, khí hậu mát mẻ cho vùng tiêu biểu như Ngự Bình, Bà Nà, Bạch Mã, Sơn Trà, Cà Đam, Ba Tơ, Núi Bà, núi Thiên Ấn, núi Mò O.... Ngoài ra, địa hình núi sót Ngũ Hành Sơn nằm ngay trong lòng đồng bằng Đà Nẵng — Quảng Nam với những ngọn núi cấu tạo bằng đá hoa cương tạo thành hang động một trong những thắng cảnh đẹp nhất vùng.

- Tài nguyên du lịch về sông, hồ, suối nước nóng, nước khoáng: Với một hệ thống sông ngòi đa dạng, phân bố hầu hết các tỉnh trong vùng với đặc điểm lòng sông dốc, nhiều gềnh đá, đặc biệt với nhiều cảnh đẹp thơ mộng đã và đang được đưa vào khai thác phục vụ cho phát triển du lịch tiêu biểu như sông Hương, sông Hàn, sông Thu Bồn, sông Trà Khúc, sông Côn... cùng với các hồ có tiềm năng phát triển du lịch của vùng như hồ Phú Ninh, hồ Thạch Bàn, hồ Núi Một, hồ Định Bình... Đặc biệt vùng KTTĐMT có tiềm năng nước khoáng, nước nóng đa dạng và phong phú. Sự đa dạng và phong phú thể hiện ở thành phần hóa học, các nguyên tố vi lượng, thành phần khí và khả năng sử dụng là tiềm năng cho vùng phát triển du lịch nghỉ dưỡng, tham quan, chữa bệnh tiêu biểu như nước khoáng Thanh Tâm, nước khoáng Mỹ An, nước khoáng Hương Bình, suối khoáng nóng núi Thần Tài, suối nước nóng Tây Viên, suối khoáng nóng Thạch Trụ, nước khoáng Thạch Bích, suối khoáng nóng Văn

Hội...

- Tài nguyên du lịch về sinh vật: Ở vùng KTTĐMT do có sự phân hóa về địa hình, khí hậu cũng như các kiến tạo của địa chất đã tạo ra một hệ sinh thái đa dạng và độc đáo phân bố ở các tỉnh trong vùng. Theo thống kê chưa đầy đủ, tính đa dạng sinh học của vùng thể hiện ở chỗ toàn vùng có khoảng 195 họ thực vật, trong đó có 10 loại đặc hữu và trên 60 loài cây quý hiếm. Về động vật có khoảng 700 loài phân bố khắp nơi từ đồng bằng đến miền núi. Bên cạnh hệ sinh thái trên cạn, hệ sinh thái biển của vùng KTTĐMT cũng hết sức đa dạng và phong phú. Đặc biệt sự đa dạng về sinh học của vùng tập trung tại các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn thiên nhiên... như khu dự trữ sinh quyển Cù Lao Chàm, vườn quốc gia Bạch Mã, khu bảo tồn thiên nhiên Sơn Trà, Bà Nà, Ngũ Hành Sơn, Ba Tơ...

4. Tài nguyên du lịch nhân văn

Các tỉnh vùng KTTĐMT đã có dấu vết của con người cư trú cách đây hơn 5000 năm, cùng với sự sinh sống của các cộng đồng dân tộc anh em với lịch sử ra đời, bản sắc văn hóa đa dạng, truyền thống, lối sống, phong tục tập quán, văn hóa dân gian đặc sắc đã tạo nên tài nguyên du lịch nhân văn phong phú và độc đáo của vùng.

- Các di tích văn hóa-lịch sử: Vùng KTTĐMT có nhiều di tích văn hóa-lịch sử có sức hấp dẫn cao đối với du khách. Vùng có các di sản văn hóa thế giới như quần thể di tích Cố đô Huế, Nhã nhạc cung đình Huế, Phố cổ Hội An và khu di tích Mỹ Sơn. Cũng không thể không nhắc đến một loại hình di tích khá độc đáo là di tích kiến trúc-văn hóa Chăm tiêu biểu như bảo tàng Chăm, khu đền tháp Mỹ Sơn, quần thể tháp Chăm Bình Định. Vùng KTTĐMT còn có các đền, chùa, nhà thờ mang tính tôn giáo và tín ngưỡng của cư dân với kiến trúc đẹp.

- Các lễ hội: Vùng KTTĐMT là nơi có nhiều lễ hội đặc sắc. Có những lễ hội mang tính cung đình như lễ hội Tế Nam Giao, hội Hố Quỳên. Và có những lễ hội dân gian như lễ hội điện Hòn Chén, lễ Cầu Ngự, lễ hội Nghỉ Ông, lễ tết Gia Lạc, lễ hội Tây Sơn, lễ hội xuân Chợ Gò, hội xuân Pa Cò, ... văn hóa dân gian đặc sắc vẫn được bảo tồn ở các địa phương như hát Tuồng, múa hát Cung Đình, hát Bội, hát hội Bài Chòi,... Bên cạnh các lễ hội dân gian, vùng KTTĐMT còn có các lễ hội đương đại tiêu biểu như lễ hội Quảng Nam-Hành trình di sản (tổ chức vào tháng 3 dương lịch hàng năm), Festival Huế (2 năm tổ chức một lần), Festival Tây Sơn (2 năm tổ chức một lần), lễ hội pháo hoa Đà Nẵng (tổ chức vào tháng 4 dương lịch hàng năm).

- Các làng nghề thủ công truyền thống: Vùng KTTĐMT có nhiều làng nghề phân bố khắp tất cả các tỉnh trong vùng. Những làng nghề của các tỉnh trong vùng đã tạo ra những sản phẩm thủ công đặc sắc, tinh xảo, là những đồ lưu niệm có giá trị và trở thành sản

phẩm du lịch độc đáo đặc trưng của các tỉnh trong vùng tiêu biểu như làng đúc đồng Dương Xuân (Huế), làng thêu ren Huế, làng gốm Hà Thanh (Quảng Nam), làng nghề mộc Kim Bồng (Quảng Nam), làng đúc đồng Phương Kiều (Quảng Nam), làng đá Non Nước Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng), làng nghề Rèn (Quảng Ngãi), làng nghề Rượu Bàu Đá (Bình Định), làng nghề trồng Mai (Bình Định),...

- Các đối tượng du lịch gắn với dân tộc học: Vùng KTTĐMT là nơi cư trú của nhiều dân tộc anh em, bao gồm dân tộc Kinh, Chăm, Ba na, Hrê, Hoa, Cơ tu, Xơ đăng, Gié Triêng, Cor, Vân kiều, Tà ôi... mỗi dân tộc có một nền văn hóa đặc sắc thể hiện trong truyền thống canh tác, kiến trúc nhà cửa, trang phục, nghề thủ công truyền thống... đặc biệt là các dân tộc thiểu số như Xơ đăng, Vân Kiều, Tà ôi... bên cạnh văn hóa của các dân tộc thiểu số, vùng còn có văn hóa cung đình Huế, văn hóa Chăm.

- Các bảo tàng và cơ sở văn hóa nghệ thuật: Vùng có các bảo tàng tiêu biểu như bảo tàng cổ vật cung đình Huế, bảo tàng Chăm, bảo tàng di tích chiến tranh chống Mỹ, bảo tàng chứng tích Sơn Mỹ, bảo tàng Quang Trung, tưởng Đào Tấn,...

Tất cả những lợi thế và tiềm năng trên đã tạo nên những sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng như tham quan các di tích văn hóa- lịch sử kết hợp với du lịch biển đảo, du lịch quá cảnh; Tham quan nghiên cứu các di sản văn hóa thế giới, di sản văn hóa truyền thống, di sản văn hóa Chăm; Tham quan nghiên cứu các di tích cách mạng; Tham quan các khu rừng quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên; Tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, chữa bệnh ở các cảnh quan ven biển, hồ và núi, suối khoáng... các hình thức du lịch biển, đảo và du lịch tâm linh... thúc đẩy kinh tế du lịch của vùng nói chung và các địa phương trong vùng nói riêng phát triển./

Tài liệu tham khảo

1. Tổng cục thống kê (2016), Niên giám thống kê 2015, Nxb Thống kê, Hà Nội
2. Bùi Thị Hải Yến (2013), Quy hoạch du lịch, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội
3. Bùi Thị Hải Yến (2012), Tuyển điểm du lịch Việt Nam, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội
4. Bùi Thị Hải Yến (2011), Tài nguyên du lịch, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội